

Số : 252 /TTr-UBND

Bù Đăng, ngày 24 tháng 10 năm 2024

TỜ TRÌNH
**Về việc đề nghị điều chỉnh dự toán điều chỉnh thu,
chi Ngân sách nhà nước 2024**

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện về việc phê duyệt dự toán điều chỉnh thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 của HĐND huyện về việc phê duyệt dự toán điều chỉnh thu, chi NSNN 2024;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 398/TTr-TCKH ngày 21/10/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; Căn cứ Kết quả cuộc họp của Ban Chấp hành huyện Đảng bộ ngày 24/10/2024. UBND huyện kính trình HĐND huyện xem xét điều chỉnh chỉ tiêu thu, chi NSNN năm 2024, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024 đã được HĐND huyện thông qua là: 261.000 triệu đồng.

2. Nay điều chỉnh lại: Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024 là: 241.000 triệu đồng.

(Có bảng biểu đính kèm)

Kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- LĐVP, CV: KT;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Vũ Văn Mười

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSNN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 252 /TTr-UBND ngày 24 / 10 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
				Cấp huyện	Cấp xã
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	211.000	241.000	104.622	136.378
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	211.000	241.000	104.622	136.378
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>180.800</i>	<i>202.800</i>	<i>185.615</i>	<i>17.185</i>
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	3.100	3.100	3.100	-
-	Thuế GTGT	1.600	1.600	1.600	-
-	Thuế TNDN	1.500	1.500	1.500	-
2	Thu từ khu vực CTN-NQD	68.600	68.600	14.830	53.770
-	Thuế GTGT	60.900	60.900	13.900	47.000
-	Thuế TNDN	5.600	5.600	200	5.400
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100	30	70
-	Thuế tài nguyên	2.000	2.000	700	1.300
-	Thu khác				
3	Lệ phí trước bạ	32.500	32.500	650	31.850
4	Thuế thu nhập cá nhân (hưởng 50%)	23.000	23.000	6.500	16.500
5	Thu phí, lệ phí	6.800	6.800	4.392	2.408
6	Tiền sử dụng đất	50.000	80.000	50.000	30.000
-	Thu dự án (huyện hưởng 100%)	40.000	50.000	50.000	-
-	Thu trong dân (huyện hưởng 60%)	10.000	30.000		30.000
7	Thu tiền cho thuê đất	13.000	13.000	13.000	-
-	Thu tiền thuê đất hằng năm (huyện hưởng 35%)	10.000	10.000	10.000	-
-	Thu tiền thuê đất trả tiền một lần (tỉnh hưởng 100%)	3.000	3.000	3.000	-
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.100	1.100	1.100	-
9	Thu khác ngân sách (trong đó thu phạt ATGT: 4.000 tr.đồng, chợ các xã: 315 triệu đồng)	12.900	12.900	11.050	1.850
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN				-
II	Tổng thu ngân sách địa phương	887.119	1.563.708	1.355.273	208.435
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	887.119	1.563.708	1.355.273	208.435
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	180.800	202.800	185.615	17.185
-	Các khoản thu hưởng 100%	15.700	15.700	12.265	3.435

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
				Cấp huyện	Cấp xã
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	165.100	187.100	173.350	13.750
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	706.319	842.039	714.766	127.273
-	Bổ sung cân đối	643.970	643.970	521.239	122.731
-	Bổ sung mục tiêu	39.018	174.738	170.196	4.542
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	23.331	23.331	23.331	
3	Thu kết dư		-		
4	Thu chuyển nguồn		518.869	454.892	63.977
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN				
-	Các khoản huy động đóng góp	-	-	-	-



**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NSNN NĂM 2024
CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 252 /TTr-UBND ngày 24 /10 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
Tổng chi NSDP	887.119	1.563.708	1.355.273	208.435
A. Chi cân đối NSDP	887.119	1.563.708	1.355.273	208.435
I. Chi đầu tư phát triển	76.980	386.170	358.300	27.870
1. Chi XDCB tập trung	76.980	205.094	192.880	12.214
1.1. Vốn phân cấp đầu năm	31.900	33.528	33.528	-
1.2. Từ nguồn thu tiền SDD	45.080	92.378	80.164	12.214
1.3. Vốn cân đối ngân sách nhà nước		79.188	79.188	
2. Chi vốn hỗ trợ xây dựng phòng học		58.474	58.474	
3. Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua		631	631	
4. Chi XD cầu dân sinh trên đường Thọ Sơn đi xã Đắk Nhau		51	51	
5. Chi thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi		34.704	34.687	17
6. Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		171	42	129
7. Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới		85.721	71.528	14.193
8. Chi thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS		1.324	7	1.317
II. Chi thường xuyên	792.739	901.192	733.457	167.735
1. Chi sự nghiệp kinh tế	138.168	80.511	67.804	12.707
- Chi sự nghiệp nông-lâm- thủy lợi		10.353	10.353	
- Chi sự nghiệp giao thông		3.780	1.500	2.280
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		12.838	9.603	3.235
- Chi sự nghiệp môi trường		903	640	263
- Chi quy hoạch		12.098	7.016	5.082
- Chi đền bù giải phóng mặt bằng		1.777	1.777	
- Chi hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất		1.555	1.555	
- Chi sự nghiệp kinh tế khác		32.812	30.965	1.847
- Chi đối ứng vốn sự nghiệp Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi		1.500	1.500	

Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
- Chi đối ứng vốn sự nghiệp Chương trình MTQG Nông thôn mới		500	500	
- Chi đối ứng vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		2.000	2.000	
- Chi chuyển nguồn kinh phí tự chủ (nguồn 13)		80	80	
- Chi chuyển nguồn kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)		315	315	
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	7.000	7.708	1.625	6.083
3. Chi sự nghiệp y tế	97.772	120.098	120.098	
4. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	376.383	440.076	439.051	1.025
<i>Trong đó:</i>				
<i>a. Sự nghiệp giáo dục (bao gồm: Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (chính sách phát triển giáo dục mầm non, tiền ăn trẻ em,...); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (CS hỗ trợ học sinh và trường PT ở xã, thôn ĐBK); Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (CS miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;...); NQ 17/2020/NQ-HĐND tỉnh (chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số, hộ nghèo, cận nghèo,...); NQ 07/2021/NQ-HĐND tỉnh (chính sách hỗ trợ cơ sở giáo dục mầm non,...))</i>				
		406.048	406.048	
<i>b. Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>		6.029	5.004	1.025
<i>c. Chi chuyển nguồn kinh phí tự chủ (nguồn 13)</i>		7.399	7.399	
<i>d. Chi chuyển nguồn kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)</i>		704	704	
<i>đ. Chi chuyển nguồn kinh phí CCTL và nâng lương hệ số</i>		19.896	19.896	
5. Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	5.534	5.310	3.704	1.606
6. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	2.266	2.086	1.398	688
7. Chi đảm bảo xã hội	29.356	42.900	42.058	842
8. Chi quản lý hành chính	116.444	168.191	50.243	117.948
<i>Trong đó :</i>				
<i>a. Chi quản lý nhà nước</i>		125.853	27.434	98.419
<i>b. Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội</i>		37.399	20.002	17.397
<i>c. Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội</i>		4.378	2.246	2.132
<i>d. Chi chuyển nguồn kinh phí tự chủ (nguồn 13)</i>		114	114	



Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
<i>đ. Chi chuyển nguồn kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)</i>		447	447	
9. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	16.614	30.604	5.917	24.687
<i>Tr. đó : - Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH</i>	<i>4.412</i>	<i>7.487</i>	<i>1.532</i>	<i>5.955</i>
<i>- Chi quốc phòng địa phương</i>	<i>12.202</i>	<i>23.117</i>	<i>4.385</i>	<i>18.732</i>
10. Chi khác ngân sách	3.202	3.708	1.559	2.149
III. Chi thực hiện cải cách tiền lương		214.219	214.219	
IV. Chi vốn Chương trình MTQG	-	44.574	34.500	10.074
1. Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới		20.099	17.705	2.394
2. Chi thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBĐTTS và miền núi		13.715	10.433	3.282
3. Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		9.339	6.333	3.006
4. Chi thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS		1.391	29	1.362
5. Chi thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo người kinh		30		30
V. Dự phòng (trong đó tiền SDD DP (50.000+30.000=80.000)*2%= 1.600 trđ)	17.400	17.553	14.797	2.756
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN				



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN BÙ ĐĂNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ: /NQ-HĐND

Bù Đăng, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu thu, chi NSNN năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ XIII**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện về việc phê duyệt dự toán điều chỉnh thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 của HĐND huyện về việc phê duyệt dự toán điều chỉnh thu, chi NSNN 2024;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày 24/10/2024 của UBND huyện về việc đề nghị điều chỉnh dự toán điều chỉnh thu, chi Ngân sách nhà nước 2024; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-KTXH ngày 24/10/2024 của Ban kinh tế - Xã hội HĐND huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng Nhân dân huyện thông qua điều chỉnh dự toán điều chỉnh thu, chi Ngân sách nhà nước 2024, chi tiết như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024 đã được HĐND huyện thông qua là: 261.000 triệu đồng.

2. Nay điều chỉnh lại: Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024 là: 241.000 triệu đồng.

(Có bảng biểu đính kèm)

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh vẫn thực hiện theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 và Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 của HĐND huyện.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện và điều chỉnh khi có phát sinh; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Đăng khóa VII, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 25/10/2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- BTV. Huyện ủy;
- CT, PCT, UVTT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Đảng ủy, TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Ban biên tập website huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSNN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2024 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
				Cấp huyện	Cấp xã
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	211.000	241.000	104.622	136.378
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	211.000	241.000	104.622	136.378
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>180.800</i>	<i>202.800</i>	<i>185.615</i>	<i>17.185</i>
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	3.100	3.100	3.100	-
-	Thuế GTGT	1.600	1.600	1.600	-
-	Thuế TNDN	1.500	1.500	1.500	-
2	Thu từ khu vực CTN-NQD	68.600	68.600	14.830	53.770
-	Thuế GTGT	60.900	60.900	13.900	47.000
-	Thuế TNDN	5.600	5.600	200	5.400
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100	30	70
-	Thuế tài nguyên	2.000	2.000	700	1.300
-	Thu khác				-
3	Lệ phí trước bạ	32.500	32.500	650	31.850
4	Thuế thu nhập cá nhân (hưởng 50%)	23.000	23.000	6.500	16.500
5	Thu phí, lệ phí	6.800	6.800	4.392	2.408
6	Tiền sử dụng đất	50.000	80.000	50.000	30.000
-	Thu dự án (huyện hưởng 100%)	40.000	50.000	50.000	-
-	Thu trong dân (huyện hưởng 60%)	10.000	30.000		30.000
7	Thu tiền cho thuê đất	13.000	13.000	13.000	-
-	Thu tiền thuê đất hằng năm (huyện hưởng 35%)	10.000	10.000	10.000	-
-	Thu tiền thuê đất trả tiền một lần (tỉnh hưởng 100%)	3.000	3.000	3.000	-
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.100	1.100	1.100	-
9	Thu khác ngân sách (trong đó thu phạt ATGT: 4.000 tr.đồng, chợ các xã: 315 triệu đồng)	12.900	12.900	11.050	1.850
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN				-
II	Tổng thu ngân sách địa phương	887.119	1.563.708	1.355.273	208.435
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	887.119	1.563.708	1.355.273	208.435
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	180.800	202.800	185.615	17.185
-	Các khoản thu hưởng 100%	15.700	15.700	12.265	3.435

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
				Cấp huyện	Cấp xã
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	165.100	187.100	173.350	13.750
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	706.319	842.039	714.766	127.273
-	Bổ sung cân đối	643.970	643.970	521.239	122.731
-	Bổ sung mục tiêu	39.018	174.738	170.196	4.542
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	23.331	23.331	23.331	
3	Thu kết dư		-		
4	Thu chuyển nguồn		518.869	454.892	63.977
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN				
-	Các khoản huy động đóng góp	-	-	-	-

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NSNN NĂM 2024
CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2024 của UBND huyện)
ĐVT: Triệu đồng*

Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
Tổng chi NSDP	887.119	1.563.708	1.355.273	208.435
A. Chi cân đối NSDP	887.119	1.563.708	1.355.273	208.435
I. Chi đầu tư phát triển	76.980	386.170	358.300	27.870
1. Chi XDCB tập trung	76.980	205.094	192.880	12.214
1.1. Vốn phân cấp đầu năm	31.900	33.528	33.528	-
1.2. Từ nguồn thu tiền SDD	45.080	92.378	80.164	12.214
1.3. Vốn cân đối ngân sách nhà nước		79.188	79.188	
2. Chi vốn hỗ trợ xây dựng phòng học		58.474	58.474	
3. Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua		631	631	
4. Chi XD cầu dân sinh trên đường Thọ Sơn đi xã Đăk Nhau		51	51	
5. Chi thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBĐTTS và miền núi		34.704	34.687	17
6. Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		171	42	129
7. Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới		85.721	71.528	14.193
8. Chi thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS		1.324	7	1.317
II. Chi thường xuyên	792.739	901.192	733.457	167.735
1. Chi sự nghiệp kinh tế	138.168	80.511	67.804	12.707
- Chi sự nghiệp nông-lâm- thủy lợi		10.353	10.353	
- Chi sự nghiệp giao thông		3.780	1.500	2.280
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		12.838	9.603	3.235
- Chi sự nghiệp môi trường		903	640	263
- Chi quy hoạch		12.098	7.016	5.082
- Chi đền bù giải phóng mặt bằng		1.777	1.777	
- Chi hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất		1.555	1.555	
- Chi sự nghiệp kinh tế khác		32.812	30.965	1.847
- Chi đối ứng vốn sự nghiệp Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi		1.500	1.500	

Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
- Chi đối ứng vốn sự nghiệp Chương trình MTQG Nông thôn mới		500	500	
- Chi đối ứng vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		2.000	2.000	
- Chi chuyển nguồn kinh phí tự chủ (nguồn 13)		80	80	
- Chi chuyển nguồn kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)		315	315	
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	7.000	7.708	1.625	6.083
3. Chi sự nghiệp y tế	97.772	120.098	120.098	
4. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	376.383	440.076	439.051	1.025
<i>Trong đó:</i>				
<i>a. Sự nghiệp giáo dục (bao gồm: Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (chính sách phát triển giáo dục mầm non, tiền ăn trẻ em,...); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (CS hỗ trợ học sinh và trường PT ở xã, thôn ĐBK); Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (CS miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; ...); NQ 17/2020/NQ-HĐND tỉnh (chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số, hộ nghèo, cận nghèo,...); NQ 07/2021/NQ-HĐND tỉnh (chính sách hỗ trợ cơ sở giáo dục mầm non,...)</i>				
		406.048	406.048	
<i>b. Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>				
		6.029	5.004	1.025
<i>c. Chi chuyển nguồn kinh phí tự chủ (nguồn 13)</i>				
		7.399	7.399	
<i>d. Chi chuyển nguồn kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)</i>				
		704	704	
<i>đ. Chi chuyển nguồn kinh phí CCTL và nâng lương hệ số</i>				
		19.896	19.896	
5. Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	5.534	5.310	3.704	1.606
6. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	2.266	2.086	1.398	688
7. Chi đảm bảo xã hội	29.356	42.900	42.058	842
8. Chi quản lý hành chính	116.444	168.191	50.243	117.948
<i>Trong đó :</i>				
<i>a. Chi quản lý nhà nước</i>				
		125.853	27.434	98.419
<i>b. Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội</i>				
		37.399	20.002	17.397
<i>c. Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội</i>				
		4.378	2.246	2.132
<i>d. Chi chuyển nguồn kinh phí tự chủ (nguồn 13)</i>				
		114	114	

Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
<i>đ. Chi chuyển nguồn kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)</i>		447	447	
9. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	16.614	30.604	5.917	24.687
<i>Tr. đó : - Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH</i>	4.412	7.487	1.532	5.955
<i>- Chi quốc phòng địa phương</i>	12.202	23.117	4.385	18.732
10. Chi khác ngân sách	3.202	3.708	1.559	2.149
III. Chi thực hiện cải cách tiền lương		214.219	214.219	
IV. Chi vốn Chương trình MTQG	-	44.574	34.500	10.074
1. Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới		20.099	17.705	2.394
2. Chi thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBĐTTS và miền núi		13.715	10.433	3.282
3. Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		9.339	6.333	3.006
4. Chi thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS		1.391	29	1.362
5. Chi thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo người kinh		30		30
V. Dự phòng (trong đó tiền SDD DP (50.000+30.000=80.000)*2%= 1.600 trđ)	17.400	17.553	14.797	2.756
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN				